BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT, RỪNG, VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, TRẠNG THÁI, TRỮ LƯỢNG RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SÍN CHẢI, HUYỆN TỦA CHÙA

(Kèm theo Quyết định số 2104 ngày 27 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: m2.

STT	Tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số tờ	Số thửa	Thuộc			Diện tích	Trạng thái rừng	Trữ lượng bình quân (m3/ha)	Loại đất, rừng	Nguồn gốc	Ghi chú
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô						
1	Cộng đồng dân cư thôn Cáng Chua 1	Thôn Cáng Chua 1						**681.302,4**					
			1	8	538	4	1	15.262,1	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	11	538	4	2	9.053,7	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	12	538	6	1	22.010,5	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	14	539	1	2	94.648,6	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	17	539	2	2	4.521,9	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	18	538	6	3	23.259,8	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	19	539	4a	1	10.017,9	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	21	539	4a	2	95.891,7	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	23	539	4	2	98.573,9	TXP	23,03	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	29	539	4a	3	177.133,8	TXP	20,76	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	35	539	6a	1	102.815,4	TXP	20,76	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	37	539	10a	1	15.115,9	TXP	20,76	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	1	539	6	1	3.304,7	TXP	22,85	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	2	539	6	2	9.692,5	TXP	22,85	RPH	Rừng tự nhiên	
2	Cộng đồng dân cư thôn Cáng Chua 2	Thôn Cáng Chua 2						**75.542,0**					
			1	3	538	1	1	22.018,6	TXP	17,91	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	5	539	1	1	12.893,4	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	15	539	2	1	9.212,8	TXP	23,03	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	20	539	4	1	31.417,2	TXP	23,03	RPH	Rừng tự nhiên	
3	Cộng đồng dân cư thôn Cáng Tỷ	Thôn Cáng Tỷ						**47.497,7**					
			3	54	540	18	2	19.426,6	TXP	18,26	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	55	539	19	1	7.369,3	TXP	18,44	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	56	540	19	1	8.045,7	TXP	18,26	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	57	540	19	2	12.656,1	TXP	18,44	RPH	Rừng tự nhiên	
4	Cộng đồng dân cư thôn Chế Cu Nhe	Thôn Chế Cu Nhe						**524.847,0**					
			2	15	539	14	1	3.720,6	TXP	23,52	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	16	539	14	2	413.084,1	TXP	24,53	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	17	539	14	3	18.003,5	TXP	23,52	RPH	Rừng tự nhiên	

STT	Tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số tờ	Số thửa	Thuộc			Diện tích	Trạng thái rừng	Trữ lượng bình quân (m3/ha)	Loại đất, rừng	Nguồn gốc	Ghi chú
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô						
	thôn Che Cu Nhe		2	19	539	14	4	18.691,5	TXP	23,52	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	20	539	14	5	52.640,5	TXP	24,53	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	21	539	14	6	18.706,8	TXP	24,53	RPH	Rừng tự nhiên	
5	Cộng đồng dân cư thôn Háng Khúa	Thôn Háng Khúa						**177.010,7**					
			1	1	538	2	1	52.241,7	TXP	17,90	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	2	538	2	2	38.037,1	TXP	17,90	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	4	538	1	2	26.455,0	TXP	17,90	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	6	538	2	3	7.643,1	TXP	18,73	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	7	538	2	4	16.100,9	TXP	18,73	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	9	538	2	5	27.439,1	TXP	18,73	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	25	540	4	2	9.093,8	TXP	18,73	RPH	Rừng tự nhiên	
6	Cộng đồng dân cư thôn Háng Là	Thôn Háng Là						**33.638,0**					
			3	32	540	10	5	10.662,3	TXP	17,08	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	46	540	17	3	5.271,4	TXP	18,36	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	49	540	17	5	11.257,6	TXP	18,36	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	53	540	18	1	6.446,7	TXP	18,26	RPH	Rừng tự nhiên	
7	Cộng đồng dân cư thôn Hấu Chua	Thôn Hấu Chua						**120.273,2**					
			1	13	538	3	1	45.979,4	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	16	538	6	2	2.945,0	TXP	21,28	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	26	540	3	2	9.001,3	TXP	21,90	RSX	Rừng tự nhiên	
			1	30	540	3	5	13.196,9	TXP	21,90	RSX	Rừng tự nhiên	
			1	31	540	3	6	6.736,6	TXP	21,90	RSX	Rừng tự nhiên	
			1	33	540	5	1	6.847,9	TXP	20,76	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	34	540	5	2	2.647,9	TXP	20,76	RPH	Rừng tự nhiên	
			1	36	540	5	3	6.539,1	TXP	20,76	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	9	539	10a	2	19.969,8	TXP	21,80	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	3	540	7	2	6.409,3	TXP	21,80	RSX	Rừng tự nhiên	
8	Cộng đồng dân cư thôn Lồng Sử Phình	Thôn Lồng Sử Phình						**168.742,8**					
			2	3	539	8	1	60.344,7	TXP	23,52	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	4	539	10	1	10.279,0	TXP	21,19	RSX	Rừng tự nhiên	
			2	5	539	10a	1	9.239,0	TXP	21,19	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	7	539	10	2	18.373,7	TXP	21,19	RSX	Rừng tự nhiên	
			2	12	539	12	1	70.506,4	TXP	23,52	RPH	Rừng tự nhiên	
								1.446.709,7					

STT	Tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số tờ	Số thửa	Thuộc			Diện tích	Trạng thái rừng	Trữ lượng bình quân (m3/ha)	Loại đất, rừng	Nguồn gốc	Ghi chú
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô						
9	Cộng đồng dân cư thôn Séo Mí Chải	Thôn Séo Mí Chải	3	1	540	3	1	24.660,5	TXP	21,48	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	2	540	7	1	43.587,0	TXP	21,48	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	9	540	11	1	10.200,4	TXP	21,25	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	11	540	9	2	381.205,7	TXP	18,71	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	12	540	11	2	9.433,1	TXP	21,25	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	13	540	9	3	20.104,1	TXP	18,68	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	19	540	12	1	39.483,4	TXP	18,71	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	25	540	9	4	55.566,3	TXP	18,68	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	26	540	9	5	229.970,0	TXP	18,68	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	31	540	9	6	185.972,7	TXP	18,68	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	35	540	14	2	24.337,6	TXP	21,29	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	42	540	17	2	6.745,6	TXP	21,29	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	47	540	12	2	348.126,4	TXP	19,12	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	48	540	17	4	6.218,7	TXP	21,29	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	50	540	17	6	11.801,1	TXP	21,29	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	51	540	17a	1	49.297,1	TXP	21,29	RPH	Rừng tự nhiên	
10	Cộng đồng dân cư thôn Sín Chải	Thôn Sín Chải						**131.956,8**					
			2	11	539	10a	3	18.521,4	TXP	21,19	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	13	539	10	3	25.874,9	TXP	21,19	RSX	Rừng tự nhiên	
			2	14	539	11	1	71.180,9	TXP	21,19	RSX	Rừng tự nhiên	
			2	22	539	15	1	5.970,5	TXP	21,19	RPH	Rừng tự nhiên	
			2	24	539	15	3	10.409,1	TXP	21,19	RPH	Rừng tự nhiên	
11	Cộng đồng dân cư thôn Trung Gầu Bua	Thôn Trung Gầu Bua						**124.175,1**					
			3	7	540	6	1	6.523,7	TXP	21,48	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	15	540	10	1	15.829,4	TXP	18,66	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	17	540	10	2	10.612,4	TXP	18,66	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	18	540	11	5	7.489,7	TXP	17,18	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	21	540	10	3	11.772,5	TXP	17,08	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	23	540	11	7	18.208,7	TXP	17,18	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	27	540	13	1	24.452,6	TXP	18,66	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	28	540	10	4	8.134,0	TXP	17,08	RPH	Rừng tự nhiên	
			3	29	540	13	2	21.152,1	TXP	17,08	RPH	Rừng tự nhiên	
12	Giàng A Sinh	Thôn Cáng Chua 1						**7.358,0**					

STT	Tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số tờ	Số thửa	Thuộc			Diện tích	Trạng thái rừng	Trữ lượng bình quân (m3/ha)	Loại đất, rừng	Nguồn gốc	Ghi chú
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô						
12	Giàng A Sinh	Thôn Càng Chua 1	1	32	539	6	1	7.358,0	TXP	20,76	RPH	Rừng tự nhiên	
13	Giàng A Thào	Thôn Háng Khúa						**15.064,2**					
			1	22	540	4	1	15.064,2	TXP	24,53	RPH	Rừng tự nhiên	
14	Giàng Chù Vàng	Thôn Háng Khúa						**26.893,4**					
			3	4	540	9	1	26.893,4	TXP	18,71	RPH	Rừng tự nhiên	
15	Sùng A Chù	Thôn Háng Là						**6.550,3**					
			3	34	540	15	1	6.550,3	TXP	18,36	RPH	Rừng tự nhiên	
16	Giàng A Dinh	Thôn Háng Là						**15.641,6**					
			3	40	540	14	4	10.881,3	TXP	18,36	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	45	540	15	6	4.760,3	TXP	10,81	RPH	Rừng tự nhiên	
17	Sùng A Khu	Thôn Háng Là						**7.375,8**					
			3	44	540	15	5	7.375,8	TXP	10,81	RPH	Rừng tự nhiên	
18	Sùng A Sấu	Thôn Háng Là						**2.179,9**					
			3	39	540	15	3	2.179,9	TXP	10,81	RPH	Rừng tự nhiên	
19	Sùng A Phình	Thôn Háng Là						**2.974,3**					
			3	43	540	15	4	2.974,3	TXP	10,81	RPH	Rừng tự nhiên	
20	Thào A Vinh	Thôn Háng Là						**3.281,7**					
			3	38	540	15	2	3.281,7	TXP	10,81	RPH	Rừng tự nhiên	
21	Hạng A Tùng	Thôn Hấu Chua						**3.971,0**					
			1	28	540	3	4	3.971,0	TXP	21,90	RSX	Rừng tự nhiên	
22	Hạng A Su	Thôn Hấu Chua						**5.571,1**					
			1	24	540	3	1	2.762,6	TXP	21,90	RSX	Rừng tự nhiên	
			1	27	540	3	3	2.808,5	TXP	21,90	RSX	Rừng tự nhiên	
23	Lý A Mang	Thôn Séo Mí Chải						**7.807,8**					
			3	6	540	7	4	7.807,8	TXP	21,48	RSX	Rừng tự nhiên	
24	Mùa A Sào	Thôn Sín Chải						**8.055,5**					
			2	23	539	15	2	8.055,5	TXP	24,12	RPH	Rừng tự nhiên	
25	Giàng A Chừ	Thôn Trung Gầu Bua						**11.938,3**					
			3	14	540	11	3	4.676,4	TXP	17,18	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	16	540	11	4	7.261,9	TXP	17,18	RSX	Rừng tự nhiên	
26	Giàng A Dũng	Thôn Trung Gầu Bua						**6.413,8**					
			3	8	540	7	5	6.413,8	TXP	21,25	RSX	Rừng tự nhiên	

STT	Tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số tờ	Số thửa	Thuộc			Diện tích	Trạng thái rừng	Trữ lượng bình quân (m3/ha)	Loại đất, rừng	Nguồn gốc	Ghi chú
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô						
27	Giàng A Lờ	Thôn Trung Gầu Bua						**8.599,9**					
			3	36	540	14	3	4.668,4	TXP	18,36	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	41	540	17	1	3.931,5	TXP	18,36	RPH	Rừng tự nhiên	
28	Giàng A Lử	Thôn Trung Gầu Bua						**11.440,0**					
			3	20	540	11	6	11.440,0	TXP	17,18	RSX	Rừng tự nhiên	
29	Thào A Páo	Thôn Trung Gầu Bua						**4.764,8**					
			3	10	540	7	6	4.764,8	TXP	21,25	RSX	Rừng tự nhiên	
30	Giàng A Vư	Thôn Trung Gầu Bua						**11.495,4**					
			3	30	540	11	8	6.810,4	TXP	17,18	RSX	Rừng tự nhiên	
			3	33	540	14	1	4.685,0	TXP	17,18	RSX	Rừng tự nhiên	
Tổng cộng								**3.699.072,2**					